

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
B15, Đường công nghiệp 6, Khu CN Sài
Đông B, Sài Đông, Long Biên, Hà Nội.
Tel: 0243.8753213

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2023

Số: 01/2022/BTCTBVM

Phụ lục VI
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVM) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Công ty không xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Toàn bộ nước thải của Công ty được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp. Công ty ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần dịch vụ khu đô thị Him Lam. Hàng quý, Công ty cổ phần Him Lam thực hiện lấy mẫu và test mẫu nước thải từ hố ga của công ty đầu nối ra hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp và mẫu test nước sau khi đã xử lý tự Hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp. (Kết quả test mẫu nước thải 4 quý đính kèm)

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh: trung bình 1.110 m³/tháng;

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

- Tất cả các chỉ tiêu quan trắc nước thải sau khi đã được Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cột A QCTĐHN 02:2014/BTNMT;

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải (Theo như hợp đồng ký kết với Khu công nghiệp)

- Thời gian quan trắc: Quý 1,2,3,4

- Tần suất quan trắc: 4 lần/ năm.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: 02 mẫu quan trắc tại vị trí hố ga cuối trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Sài Đông B.

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

Nguyễn Thị Trang

25/12/2023

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.88 1'	Ví dụ: Tại công xã trước khi xả thải ra môi trường
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số ...	Ví dụ: QCVN 40 cột A; Kq = 1,1; Kf = 0,9
2	Thông số ...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

- 1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc của các đợt theo từng khu vực, so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương.
- 2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có.
- 3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận: Không có thông số nào vượt theo QCVN 14:2008 /BTNMT và QCTĐHN 02:2014/BTNMT.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3

Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c). Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải (Đơn vị không thuộc đối tượng xử lý khí thải theo như Bản cam kết bảo vệ môi trường)

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh;

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải (Đơn vị không thuộc đối tượng quan trắc khí thải theo bản Cam kết bảo vệ môi trường)

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Thời gian quan trắc: Quý 1 và Quý 4

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: Thân ống khói lò hơi, 02 mẫu.

- Kết quả phân tích mẫu khí thải theo Phiếu kết quả phân tích khí thải đính kèm. Các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.88 1'	Ví dụ: tại ống khói .. của nhà máy
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số ...	Ví dụ: QCVN 51:2017/BTNMT cột A2; Kp = 1; Kv = 0,6
2	Thông số ...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

- 1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc theo từng khu vực so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương.
- 2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có
- 3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần

lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận: Các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội).

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN được phê duyệt tại ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương được quy định.

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c). Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTCRNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

3.1 Thống kê CTRSH:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12,000	Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên	

3.2 Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCRNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Ghi chú
1	Bao bì	10.800	Công ty TNHH SXTM và XK Sơn Hải	
2	Phế liệu xốp	1.440	Công ty TNHH SXTM và XK Sơn Hải	
3	Phế liệu nhựa	4.800	Công ty TNHH SXTM và XK Sơn Hải	

3.3 Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

a. Nhà máy khuôn – Nhựa 1:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	200	TĐ	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	Ví dụ: Tụ tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Giẻ lau dính dầu	180201	40	TĐ	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bóng đèn huỳnh quang	160106	15	MHBD	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	50	TR - TC	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Các loại chất thải khác có tính ăn mòn	191204	0	XL	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	120606	0		Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	

Cát nhiễm thành phần nguy hại	050207	50	HR	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX
Tổng số lượng		355		

b. Nhà máy xốp:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	100	TĐ	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	Ví dụ: Tụ tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Giẻ lau dính dầu	180201	20	TĐ	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	25	TR - TC	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bóng đèn huỳnh quang	160106	5	MHBD	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Cát nhiễm thành phần nguy hại	050207	25	HR	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Tổng số lượng		175			

c. Nhà máy nhựa 2:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	100	TĐ	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-	Ví dụ: Tụ tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử

				3-4-5-6.134.VX	lý;...
Giẻ lau dính dầu	180201	20	TĐ	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bóng đèn huỳnh quang	160106	5	MHBD	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	25	TR - TC	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Cát nhiễm thành phần nguy hại	050207	25	HR	Công ty TNHH môi trường Sông Công Mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX	
Tổng số lượng		175			

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có): Không có

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

a²) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Không có

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH

Tổng số lượng			
---------------	--	--	--

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm): Đơn vị đào tạo cho toàn thể công nhân viên nâng cao ý thức phân loại rác thải và sử dụng các nguyên vật liệu, linh kiện thân thiện môi trường. Hạn chế tối đa lượng chất thải nguy hại thải ra trong quá trình sản xuất.

- Kết quả quan trắc bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại loại 1 sao (nếu có)

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH¹

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCRCNTT

- Khối lượng CTCRCNTT được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCRCNTT:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			

	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

¹ Chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thống kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

B. Đối với CTRCNTT

Số lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý.
3	Phải xử lý...			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTCRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTCRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTCRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng số lượng				

(1) Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C2. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C3. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...);

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu²

Giấy xác nhận đã cấp số:.....ngàyCơ quan cấp

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

² Chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản¹

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

¹ Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Cường

* C.P *